

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BM
TỈNH VL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/02/2021

*“V/v Tranh chấp Ly hôn
và nuôi con chung khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BM, TỈNH VL

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà N T L T.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà N T K L;

Ông S M.

- Thư ký phiên tòa: Bà B T H T – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã BM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B M tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã BM xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 357/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc “ *Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh T V C, sinh năm 1981 – Có mặt.

Địa chỉ: H T K, Khóm 8, phường 7, thành phố CM, tỉnh CM.

- Bị đơn: Chị N T D H, sinh năm 1981 – Có mặt;

Địa chỉ: Tổ 23, ấp ĐL, xã ĐB, thị xã BM, tỉnh VL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn anh T V C trình bày: Vào năm 2007 anh C và chị H do quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn số 20/2007, ngày 08 tháng 02 năm 2007, tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện CN, tỉnh CM theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên T T V, sinh ngày 26/10/2007 và T P T, sinh ngày 26/9/2011, hiện hai con sống chung với mẹ. Vợ chồng không tạo lập được tài sản chung và nợ chung.

Mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay anh C xác định không còn tình cảm với chị H, vợ chồng không thể đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Anh C yêu cầu ly hôn chị N T D H, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ 23, ấp ĐL, xã DB, thị xã BM, tỉnh VL.

+ Về con chung: Anh C giao con chung tên T T V, sinh ngày 26/10/2007 và T P T, sinh ngày 26/9/2011 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 27 tháng 01 năm 2021, chị N T D H trình bày: Chị H nghe rõ lời trình bày của anh C, chị H xác định lời trình bày của anh C về hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung đúng sự thật. Về mâu thuẫn vợ chồng do anh C không chung thủy dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau. Hàng tháng anh C vẫn thường xuyên gửi tiền về cho chị H nuôi dưỡng con chung. Chị H xác định còn thương chồng nên yêu cầu được đoàn tụ để chăm lo cho con. Giữa chị H và anh C không có tài sản chung và không có nợ chung.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Anh C vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu, riêng về con chung anh C giao con chung tên T T V, sinh ngày 26/10/2007 và T P T, sinh ngày 26/9/2011 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Bị đơn trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị H xác định còn thương chồng nên không đồng ý yêu cầu ly hôn của anh C.

+ Về con chung: Chị H đồng ý nuôi dưỡng hai người con chung tên T T V, sinh ngày 26/10/2007 và T P T, sinh ngày 26/9/2011. Chị H đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi của anh C.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn hiện đang cư trú tại thị xã BM (theo xác nhận đề ngày 07/12/2020 của Công an xã DB), nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã BM theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của anh T V C và chị N T D H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đã là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân của anh C và chị H thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm sống và thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn

nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong cuộc sống hôn nhân của anh C và chị H thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm sống và thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời giữa anh C và chị H đã có thời gian sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T V C là phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 9 và Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T V C và chị N T D H có hai người con chung tên T T V, sinh ngày 26/10/2007 và T P T, sinh ngày 26/9/2011.

Xét yêu cầu của anh C giao hai người con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hiện hai người con chung đang sinh sống cùng chị H tại địa chỉ: Tổ 23, ấp ĐL, xã DB, thị xã B, tỉnh VL.

Xét nguyện vọng của bé V và bé T cùng nguyện vọng được sống với mẹ và xin vắng mặt tại phiên Tòa.

Hội đồng xét xử nhận định như sau: Để đảm bảo cho việc phát triển về thể chất, tinh thần của cháu T T V và cháu T P T, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh C giao cháu T T V và cháu T P T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục, anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh C và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, anh T V C là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 9, Điều 19, Điều 51, 52 và Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình và điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T V C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T V C được ly hôn với chị N T D H.

2. Về con chung: Chị N T D H tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T T V, sinh ngày 26/10/2007 và T P T, sinh ngày 26/9/2011, anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh C và chị H không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Anh T V C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Anh C được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010593, ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã BM. Vậy anh C phải nộp thêm án phí là 300.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL: 01
- VKSND TXBM: 01
- Chi cục THADS TXBM: 01
- Ủy ban nhân dân xã TP,
CN, CM: 01
- Đương sự: 02
- Lưu: 04

N T L T